

Số: /BC-THCSMD

Mỹ Đức, ngày tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
V/v thực hiện công khai đầu năm học 2024 - 2025

Trường THCS Mỹ Đức báo cáo thường niên việc thực hiện công khai đầu năm học 2024-2025 như sau:

PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [61/2017/TT-BTC](#) ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 2941/SGDĐT-KTKĐ ngày 24/9/2024 của Sở giáo dục và đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGD&Đ

PHẦN II: CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. Thông tin cơ sở giáo dục:

Trường THCS Mỹ Đức

Địa chỉ: Thôn Tân Nam, xã Mỹ Đức, huyện An Lão, TP Hải Phòng

Website: thcsmyduc@anlao.edu.vn

Thư điện tử: <http://thcsmyduc@anlao.edu.vn>

Mã số thuế: 0200951041

II. Loại hình của nhà trường: Công lập

III. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

1.Sứ mệnh: Xây dựng được cơ sở vật chất đồng bộ, tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp - kỷ cương, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và rèn luyện kỹ năng sống. Hành động vì sự tiến bộ của mỗi thành viên để kiến tạo ngôi trường thực sự hạnh phúc.

2.Tầm nhìn: Trong giai đoạn 2020 – 2025 duy trì ổn định về chất lượng giáo dục; phát triển về quy mô, dần từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả để đến 2030 trở thành đơn vị có phong trào giáo dục thuộc tốp đầu của huyện;

Phấn đấu xây dựng được cơ sở vật chất đồng bộ cho nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; nâng cao vị thế của giáo dục xã nhà lên tốp đầu của huyện; giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên, phấn đấu giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3, trường đạt chuẩn Mức độ 2.

3.Mục tiêu của nhà trường

3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng được môi trường giáo dục có nề nếp, kỷ cương, có uy tín về chất lượng giáo dục để mỗi GV, HS đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát huy tài năng và tư duy sáng tạo.

Nhà trường là ngôi trường sạch sẽ, thân thiện, nhân văn - ngôi nhà thứ 2 hạnh phúc của GV, HS; là địa chỉ giáo dục đáng tin cậy cho nhân dân địa phương trong xã và huyện.

Mục tiêu trong năm 2024 trường THCS Mỹ Đức phấn đấu công nhận lại trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Mục tiêu đến năm 2030 trường THCS Mỹ Đức phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2; tầm nhìn 2030 xây dựng trường Xanh- Sạch- Đẹp- Thân thiện và An toàn, Trường học Hạnh phúc; chất lượng thuộc tốp 3 đơn vị dẫn đầu về chất lượng giáo dục của cấp THCS huyện An Lão.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1.Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

- 100% CBQL-GV-NV đạt trình độ chuẩn.
- 100% CBQL được PGD – UBND huyện đánh giá xếp loại viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 100% GV, NV được Hiệu trưởng đánh giá xếp loại viên chức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên.
- 100% GV được đánh giá chuẩn nghề nghiệp đạt từ khá trở lên.
- Không có CB, GV, NV vi phạm phẩm chất người thầy, vi phạm pháp luật và vi phạm vào các tệ nạn xã hội.

3.2.2.Học sinh:

3.2.2.1.Quy mô: Số lớp học: duy trì 24- 25 lớp, Số học sinh: 1031 em

3.2.2.2. Chất lượng giáo dục toàn diện

* *Chất lượng đại trà*

- Xếp loại về học tập :
- + Loại Tốt: 30% trở lên
- + Loại khá : 40% trở lên

- + Loại chưa đạt : dưới 2,0%
 - Xếp loại về Rèn luyện:
- + Tốt: 90% trở lên
- + Không có HS xếp loại chưa đạt
 - Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt: 98% trở lên (Lên lớp sau rèn luyện, thi lại: 99,5 % trở lên)
 - Ổn định và nâng cao chất lượng học sinh đại trà, KSCL xếp thứ tự phần đầu giữ vững thuộc top 5 trường dẫn đầu huyện;
 - Tỷ lệ HS đỗ tốt nghiệp THCS: 99,5% trở lên;
 - Tỷ lệ HS sau tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt từ 75-80%; học nghề đạt 20-25% ;
 - Thi vào lớp 10 THPT : Điểm bình quân xét tuyển vào lớp 10 cao hơn mặt bằng bình quân chung của huyện và tăng ít nhất 1,0 đ so với năm học trước
- Xếp thứ kết quả thi vào lớp 10 thuộc top 5 trường đứng đầu huyện.

** Chất lượng học sinh giỏi*

- Tham gia 100% các cuộc thi theo hướng dẫn của các cấp.
- Công tác học sinh giỏi: Thuộc top 3 trường đứng đầu huyện.
- + Cấp huyện: đạt 50 - 70% (tổng số học sinh dự thi).
- + Cấp thành phố: đạt 40 - 50% (tổng số học sinh dự thi).
- + Có HS đạt giải HSG Quốc gia về ATGT.

3.2.2.3 Hoạt động ngoại khóa, công tác Đội, phong trào thiếu nhi và công tác An toàn an ninh trường học.

- 100% học sinh thực hiện tốt các nội quy trường, lớp, không mắc tệ nạn xã hội.
- 100% học sinh được tham gia các chuyên đề, hoạt động lễ, hội, các hoạt động khám phá, trải nghiệm, rèn kỹ năng sống do trường tổ chức, tự tin trong giao tiếp, phòng ngừa các tai nạn rủi ro, phòng chống đuối nước, tai nạn thương tích, biết bảo vệ, tự vệ với các tiêu cực ở ngoài xã hội.
- Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: huy động từ 80% HS tham gia và đạt kết quả khá, tốt.
- 100% lớp tham gia chăm sóc di tích lịch sử địa phương.
- Triển khai tổ chức chuyên đề ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm; tổ chức chuyên đề “Biết ơn”, tri ân các thế hệ đi trước nhân ngày 20/11 và 22/12.
- Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, an toàn, an ninh trường học. Phần đầu tỷ lệ HS vi phạm ATGT dưới 1%.
- Phối hợp với trung tâm ngoại ngữ dạy tiếng Anh tăng cường có yếu tố người nước ngoài cho 100% học sinh khối 6,7,8 có nhu cầu.
- Xây dựng kế hoạch tổ chức các câu lạc bộ, năng khiếu, TDTT, văn nghệ
- + CLB TDTT (cầu lông, bóng đá) mỗi tuần 01 buổi

- + CLB văn nghệ “Tiếp lửa đam mê” cho những HS có năng khiếu, sở thích về hát, múa, nhảy các nội dung. Dự kiến mỗi tuần 01 buổi,
- + CLB STEMS cho các HS có đam mê khám phá, tìm hiểu KH. Giao tổ KHTN xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

3.2.3. Cơ sở vật chất:

- CSVC của trường so với yêu cầu còn thiếu rất nhiều các phòng học văn hóa (năm học 2024 - 2025 là 14 phòng), đến tháng 10/2024 mới được bàn giao để đưa vào sử dụng khu nhà 3 tầng 15 phòng học, nên hiện tại, các phòng học chức năng và phòng Hội trường đang được sử dụng để làm phòng học văn hóa. Các phòng học chức năng vừa thiếu, vừa xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu cho việc thực hiện chương trình GDPT 2018. Một số công trình phụ trợ như hệ thống thoát nước, tường bao xuống cấp nghiêm trọng không đảm bảo an toàn cho thầy & trò, nhất là trong mùa mưa bão; nhà vệ sinh học sinh không sử dụng được do vừa bị phá dỡ 1/3 diện tích do đất phải giải tỏa để làm đường nông thôn mới kiểu mẫu, hiện không có bể phốt, hệ thống nước, học sinh đang sử dụng nhà vệ sinh tạm; Sân chơi, các CSVC phục vụ cho các hoạt động vui chơi giải trí, TDTT tại nhà trường còn rất hạn chế. Đặc biệt, năm học này trường không còn bãi tập TDTT do khu vực sân sau đã dùng để xây dựng khu phòng học 3 tầng.

- Khu hiệu bộ cơ bản đủ các phòng phục vụ các bộ phận làm việc.
- Các phòng bộ môn, chức năng còn lại bố trí gọn, khoa học trong cùng một khu phòng học, dễ quản lý và theo dõi nhưng thiết bị trong các phòng đã xuống cấp chưa đáp ứng yêu cầu. Đối chiếu theo quy định của trường chuẩn mức độ 1, trường vẫn còn thiếu 15 phòng học và 06 phòng học chức năng: Mỹ thuật; KHTN, KHXH, Tin học; ngoại ngữ.

4. Quá trình thành lập và phát triển:

- + Trường Trung học cơ sở Mỹ Đức được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 10/10/1991 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão.
- + Năm 2017: nhà trường được công nhận Chuẩn quốc gia mức độ 1
- + Trong 5 năm học trở lại đây: là Tập thể Lao động xuất sắc

5. Thông tin về người đại diện trước pháp luật:

Họ và tên: Bùi Thị Thúy Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0972120279,

Địa chỉ thư điện tử: buithuymd1978@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

- Trường Trung học cơ sở Mỹ Đức được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 10/10/1991 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão.
- Quyết định công nhận hội đồng trường số 3252/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc Kiện toàn Hội đồng

trường các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn huyện nhiệm kỳ 2021-2025.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 3601/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng số 5639/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý.

*** Chức năng:** Trường THCS Mỹ Đức là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Trường THCS Mỹ Đức chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND huyện An Lão, đồng thời trường chịu sự quản lý của phòng Giáo dục và Đào tạo An Lão về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường Trung học phổ thông nhiều cấp học.

***Nhiệm vụ:** Trường THCS Mỹ Đức thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ trường THCS được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1/ Thông kê đội ngũ giáo viên, nhân viên thời gian theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

TT	ngũ giáo viên	Số lượng	Trình độ				Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm	
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	học sĩ	SL Khá	Tỉ lệ %	SL Tốt	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Cán bộ quản lý	2			2				2		2	
	Hiệu trưởng	1				1			1	100%	1	100%
	Phó Hiệu trưởng	1			1				1	100%	1	100%
2	Giáo viên	35		1	34						35	100%
	Giáo viên THCS hạng II				19	0	3	8,6%	16	45,7%	19	100%
	Giáo viên THCS hạng III			1	15	0	7	20%	8	22,9%	16	100%
3	Nhân viên	5		1	2							
	TB-TN	1		1							1	100%
	Thư viện	1			1						1	100%
	Kế toán	1			1						1	100%
	Văn thư	0										
	Y tế học đường	0										
	Bảo vệ,	2										
	Tổng	45		2	38	1	10	28,6%	24	68,6%		

C. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG

CHUNG

a	Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số lượng	Bình quân
a.1	Điểm trường	1	
a.2	Diện tích khu đất xây dựng trường	5.059.8 m2	
a.3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh		4,9m2/HS
b	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu theo quy định

	hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định		
b.1	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị	11	11
b.2	Khối phòng học tập	16	36
b.3	Khối phòng hỗ trợ học tập	3	5
b.4	Khối phụ trợ	7	7
b.5	Khu sân chơi, thể dục thể thao	500 m2	0,49m2/HS
b.6	Khối phục vụ sinh hoạt	0	0
c	Số thiết bị dạy học hiện có		
	Khối lớp 6	3	6
	Khối lớp 7	3	7
	Khối lớp 8	3	6
	Khối lớp 9	3	6

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 6 - Tập một (Cánh diều)
2	Ngữ văn 6 - Tập hai (Cánh diều)
3	Toán 6 - Tập một (Cánh diều)
4	Toán 6 - Tập hai (Cánh diều)
5	Giáo dục công dân 6 (Cánh diều)
6	Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Khoa học tự nhiên 6 (Cánh diều)
8	Công nghệ 6 (Cánh diều)
9	Tin học 6 (Cánh diều)
10	Giáo dục thể chất 6 (Cánh diều)
11	Âm nhạc 6 (Cánh diều)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Tiếng Anh 6 (Global Success)
14	Mĩ thuật 6 (Cánh diều)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 7 tập 1 (Cánh diều)
2	Ngữ văn 7 tập 2 (Cánh diều)

3	Toán 7, Tập một (Cánh điều)
4	Toán 7, Tập hai (Cánh điều)
5	Khoa học tự nhiên 7 (Cánh điều)
6	Lịch sử và Địa lý 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 7 (Cánh điều)
8	Âm nhạc 7 (Cánh điều)
9	Mĩ thuật 7 (Cánh điều)
10	Tin học 7 (Cánh điều)
11	Công nghệ 7 (Cánh điều)
12	Giáo dục thể chất 7 (Cánh điều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 7 (Global Success)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 8 tập 1 (Cánh điều)
2	Ngữ văn 8 tập 2 (Cánh điều)
3	Toán 8, Tập một (Cánh điều)
4	Toán 8, Tập hai (Cánh điều)
5	Khoa học tự nhiên 8 (Cánh điều)
6	Lịch sử và Địa lý 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 8 (Cánh điều)
8	Âm nhạc 8 (Cánh điều)
9	Mĩ thuật 8 (Cánh điều)
10	Tin học 8 (Cánh điều)
11	Công nghệ 8 (Cánh điều)
12	Giáo dục thể chất 8 (Cánh điều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 8 (Global Success)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 9 tập 1 (Cánh điều)
2	Ngữ văn 9 tập 2 (Cánh điều)
3	Toán 9, Tập một (Cánh điều)
4	Toán 9, Tập hai (Cánh điều)
5	Khoa học tự nhiên 9 (Cánh điều)

6	Lịch sử và Địa lý 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 9 (Cánh diều)
8	Âm nhạc 9 (Cánh diều)
9	Mĩ thuật 9 (Cánh diều)
10	Tin học 9 (Cánh diều)
11	Công nghệ 9 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 9 (Cánh diều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 9 (Global Success)

D. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Mức độ đạt kiểm định: Mức độ 1

Thời gian hiệu lực: 5 năm, từ năm 2017 đến năm 2022.

E. KẾT QUẢ TUYỂN SINH NĂM HỌC 2024-2025 VÀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023-2024

1/ Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực tế	Ghi chú
1	Khối lớp 6	231	227	HS đi học nơi khác

- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
1	Số lớp	06	07	06	06
2	Số học sinh	229	294	268	243
3	Số HS bình quân/lớp	38.33	41.85	44	40.5
				.66	
4	Số HS nam/HS nữ	127/103	139/154	140/125	121/122
5	HS người dân tộc	0	0	0	0
6	HS khuyết tật, hoà nhập	02	02	0	0
7	Học sinh chuyển trường	0	01	03	0

8	Học sinh tiếp nhận	01	0	0	0
---	--------------------	----	---	---	---

2/ Kết quả giáo dục năm học 2023-2024

Kết quả học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp, HS tốt nghiệp THCS, HS trúng tuyển vào các trường THPT công lập.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm đối với K9; rèn luyện K6,7,8	994	297	265	246	186
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	905	92.3	95.1	86.2	89.8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	82	7.74	4.53	11.8	9.68
3	Trung bình K9, Đạt K6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	7	0	0.4	2.0	0.5
4	Yếu K9; Chưa đạt K6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực, học tập	992	295	265	246	186
1	Tốt (K6,7,8) - Giỏi (9) (tỷ lệ so với tổng số)	373	34.6	39.6	32.2	44.1
2	Khá (K6,7,8) - Khá (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	385	43.05	36.6	42.28	30.65
3	Đạt (K6,7,8) - Trung bình (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	215	19.7	21.9	21.1	25.27
4	Chưa đạt (K6,7,8) - Yếu (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	19	2.71	1.89	2.44	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	994	297	265	246	186
1	Lên lớp K6,7,8. Tốt nghiệp khối 9 (tỷ lệ so với tổng số)	991	99.33	99.63	100	100
a	Học sinh Xuất sắc (K6,7,8) - Giỏi (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	123	8.16	10.6	3.66	44.09
b	Học sinh Giỏi (K6,7,8) - Tiên tiến (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	237	57.14	29.06	30.49	30.65
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	19	2.71	1.89	2.44	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	03	0.67	0.37	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/11	0	4/3	3/3	0/5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4	0	0.38	1.22	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	5	0	0	2	3
1	Cấp tỉnh/thành phố	5	0	0	2	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	186				186
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	186				186
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	82				44.09
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	57				30.65
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	47				25.27
VII	Số học sinh đỗ vào các trường THPT (tỷ lệ so với tổng số)	160				86.02
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	507/ 487	143/ 154	137/ 128	121/ 125	106 /80
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

G. KẾ HOẠCH THU CHI NĂM HỌC 2024-2025

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm học 2023-2024	Năm học 2022-2023
	Số học sinh thực học	687	687	
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG			
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	8.103.977.061	8.103.977.061	
II	Thu giáo dục và đào tạo			
1	Học phí, lệ phí từ người học	62.000	62.000	62.000
2	Thu khác theo NQ 02/ HĐND TP			
2.1	Dạy thêm - học thêm (theo tháng)	290.000	290.000	270.000
2.2	Kỹ năng sống (theo tháng)		40.000	
2.3	Tiếng anh người nước ngoài (theo tháng)	140.000	140.000	140.000
2.4	Trông coi xe (theo tháng) – xe đạp	20.000	20.000	20.000
	Trông coi xe (theo tháng) – xe đạp điện	30.000	30.000	30.000
2.5	Nước uống (theo năm học): Lắp cây nước nóng – lạnh tại phòng học	90.000	90.000	77.000
3	Thu theo công văn hướng dẫn			
3.1	BHYT học sinh	680.400	680.400	
3.2	Vòng tay bẻ bạn (Quy đổi từ giấy vụn,	40.000	40.000	40.000

	phế liệu, ...)			
4	Tài trợ giáo dục	0		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	8.103.449.983	8.103.449.983	
I	Chi thường xuyên từ Nhà nước	7.889.899.983	7.889.899.983	
1	Chi lương, các khoản theo lương	6.530.516.582	6.530.516.582	
2	Chi cải cách tiền lương cấp bù HP	527.496.000	527.496.000	
3	Chi chuyên môn nghiệp vụ + CSVC, ...	666750101	666750101	
4	Bù biên chế thiếu	165.137.300	165.137.300	
II	Chi không thường xuyên từ Nhà nước	213.550.000	213.550.000	
1	Chi mua sắm sửa chữa trang TB dạy học	213.550.000	213.550.000	
III	Chi từ các khoản thu theo NQ 02	2.695.921.890	2.695.921.890	
1	Chi trả công ty liên kết, cung cấp	811.645.480	811.645.480	
2	Chi giáo viên dạy và công tác quản lý, ...	1.449.931.060	1.449.931.060	
3	Chi cho cơ sở vật chất	204.345.300	204.345.300	
4	Chi phúc lợi chung	169.223.846	169.223.846	
5	Chi nộp thuế	60.776.204	60.776.204	
IV	Thu theo công văn hướng dẫn	658.018.800	658.018.800	
1	BHYT học sinh	634.132.800	634.132.800	
2	Vòng tay bè bạn (Quy đổi từ giấy vụn, phế liệu, ...)	23.886.000	23.886.000	
VI	Tài trợ giáo dục	0	159.600.000	63.130.000
VII	Chi khác			
C	CHÊNH LỆCH THU CHI			

F. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

1. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp đối với người học:

+ Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

+ Nhà trường miễn, giảm toàn bộ các khoản thu cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn như tiền học thêm, học các môn liên kết, ...

Số học sinh thuộc diện nghèo, cận nghèo ...: 14 em, khó khăn: 29 em.

2/. Thực hiện các nhiệm vụ trong tâm khác

***Danh hiệu thi đua và khen thưởng cuối năm:**

- 100% các thầy cô giáo đạt danh hiệu lao động tiên tiến;
- 07 thầy cô đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở;
- 02 cô giáo được UBND thành phố tặng Bằng khen;
- Cô giáo TPT được BCH Trung ương Đoàn tặng Bằng khen.

*** Danh hiệu tập thể**

- Chi bộ: Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- Nhà trường: Tập thể nhà trường đạt danh hiệu Tập thể LĐXS, được UBND TP tặng Bằng khen;
- Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Liên đội: được Huyện đoàn đánh giá, xếp loại xuất sắc được BCH Trung ương Đoàn tặng Bằng khen

H. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Stt	Tên đơn vị	Đã thực hiện công khai						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
	Trường THCS Mỹ Đức	x		x		x		

Trên đây là Báo cáo thực hiện việc công khai đầu năm học 2024-2025 của trường THCS Mỹ Đức.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- BGH, tài vụ;
- Lưu VT;

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thúy

